Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8544.49.49

Mã HS	8544.49.49
Mô tả hàng hóa	Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và các vật dẫn(*) có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối / - Các vật dẫn điện khác(*), dùng cho điện áp không quá 1.000 V: / - - Loại khác: / - - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V: / - - - - Loại khác
Đơn vị	m/chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 13:42:01
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85444949/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K16099
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N16099
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q16099
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VIFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15446
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15375
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15375
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15375
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15375
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15375
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15375
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E15431
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15431
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15431
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15431

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15431
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15431
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15432
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15432
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15432
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15432
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15432
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15432
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AK!F15433
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15381
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F15389
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G15389
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H15389
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I15389
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J15389
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K15389
VKFTA	2022	2022	10	VK!E15429
VKFTA	2023	2023	10	VK!F15429
VKFTA	2024	2024	10	VK!G15429
VKFTA	2025	2025	10	VK!H15429
VKFTA	2026	2026	10	VK!I15429
VKFTA	2027	2027	10	VK!J15429
VCFTA	2022	2022	2	VC!D15491
VCFTA	2023	2023	1	VC!E15491
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15491
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15491

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15491
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15491
VN-EAEU	2022	2022	2,7	EAV!D15465
VN-EAEU	2023	2023	1,8	EAV!E15465
VN-EAEU	2024	2024	0,9	EAV!F15465
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15465
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15465
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15465
AHKFTA	2022	2022	10	AKH!D15468
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E15468
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F15468
AHKFTA	2025	2025	10	AKH!G15468
AHKFTA	2026	2026	10	AKH!H15468
AHKFTA	2027	2027	10	AKH!I15468
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D15474
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E15474
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F15474
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15474
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15474
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15474
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D15473
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E15473
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F15473
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15473
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15473
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15473

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15462
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15462
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15462
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15462
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15462
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15462
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15462
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D15456
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E15456
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F15456
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G15456
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H15456
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I15456
RCEP B	2022	2022	9	B!D15456
RCEP B	2023	2023	8	B!E15456
RCEP B	2024	2024	7	B!F15456
RCEP B	2025	2025	6	B!G15456
RCEP B	2026	2026	5	B!H15456
RCEP B	2027	2027	4	B!I15456
RCEP C	2022	2022	9	C!D15456
RCEP C	2023	2023	8	C!E15456
RCEP C	2024	2024	7	C!F15456
RCEP C	2025	2025	6	C!G15456
RCEP C	2026	2026	5	C!H15456
RCEP C	2027	2027	4	C!I15456
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D15455

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E15455
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F15455
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G15455
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H15455
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I15455
RCEP E	2022	2022	9	E!D15459
RCEP E	2023	2023	8	E!E15459
RCEP E	2024	2024	7	E!F15459
RCEP E	2025	2025	6	E!G15459
RCEP E	2026	2026	5	E!H15459
RCEP E	2027	2027	4	E!I15459
RCEP F	2022	2022	9	F!D15456
RCEP F	2023	2023	8	F!E15456
RCEP F	2024	2024	7	F!F15456
RCEP F	2025	2025	6	F!G15456
RCEP F	2026	2026	5	F!H15456
RCEP F	2027	2027	4	F!I15456
VIFTA	2024	2024	8	VI!F14420
VIFTA	2025	2025	6	VI!G14420
VIFTA	2026	2026	4	VI!H14420
VIFTA	2027	2027	2	VI!I14420

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 10%, VKFTA 10%, AKFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8544.49 có 15 dòng thuế; dòng 8544.49.49 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8544.49.11 Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển; 8544.49.13 Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy; 8544.49.19 Loại khác; 8544.49.21 Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của ô tô; 8544.49.22 Cáp điện cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính không quá 19,5 mm; 8544.49.23 Cáp điện cách điện bằng plastic khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8544.49.49. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8544.49.49 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N16099), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.